

Bản án số: 211/2017/DSST
Ngày 15 - 9 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hiếu Thuận

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thanh Hương

Bà Đàm Thu Ánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa: Ông Trần Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2016/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2017/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2017/QĐST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà N T K D; địa chỉ: xxx Hồng Bàng, Phường x, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông N C Tr, sinh năm 1994; địa chỉ: xxx Lê Quốc Hưng, Phường x, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền được công chứng số 023165 ngày 28/12/2015 tại Văn phòng Công chứng Gia Định và Giấy ủy quyền được công chứng số 011653 ngày 15/8/2017 tại Văn phòng Công chứng Gia Định); có mặt;

2. *Bị đơn:* Ông N T K, sinh năm 1967 và bà N T U, sinh năm 1967; địa chỉ: xxx Hồng Bàng, Phường xx, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông N N Ho; địa chỉ: xxx Hồng Bàng, Phường x, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông P V Pg, sinh năm 1969; địa chỉ: xxx Lê Quốc Hưng, Phường x, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền được công chứng số 006282 ngày 05/5/2017 tại Văn phòng Công chứng Gia Định); có mặt;

- Ông N T Tu; địa chỉ: xxx Lưu Hữu Phước, Phường xx, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà N T H O, sinh năm 1990; địa chỉ: xx Ấp Bắc, Phường x, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Địa chỉ liên lạc: xxx Lê Quốc Hưng, Phường x, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền được công chứng số 006980 ngày 17/5/2017 tại Văn phòng Công chứng Gia Định); có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông N C Tr trình bày:

Ngày 11/01/2013 bà D có cho vợ chồng ông N T K, bà N T U vay số tiền là 1.990.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 11/01/2013, không tính lãi suất, đã được Phòng Công chứng Số 2 Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 11/01/2013.

Khi hết thời hạn vay, ông K và bà U không trả được nợ và nói là đang cần thêm tiền để giải quyết việc riêng nên xin vay thêm 270.000.000 đồng. Ngày 30/12/2015 bà D đã đồng ý cho ông K và bà U vay thêm 270.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi vay là 1,1%/ tháng.

Tính đến nay ông K, bà U không trả bất kỳ khoản tiền nào đối với cả hai khoản vay nêu trên. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K, bà U phải trả số nợ còn thiếu gồm hai khoản vay như sau:

Đối với khoản vay ngày 11/01/2013, bà D yêu cầu ông K, bà U trả lại số tiền nợ gốc là 1.990.000.000 đồng. Khi hết thời hạn vay, phía ông K, bà U không trả được nợ. Sau đó, vợ chồng ông K, bà U có lập Giấy cam kết trả nợ ngày 28/12/2015 cam kết đến ngày 01/6/2016 sẽ trả hết nợ nhưng vẫn không thực hiện. Trong suốt thời gian 06 tháng cam kết trả nợ đến tháng 6 năm 2016, bà D vẫn đồng ý để cho vợ chồng ông K, bà U trả hết nợ nhưng ông K, bà U không thực hiện. Bà D yêu cầu ông K, bà U trả nợ gốc và phần tiền lãi chậm trả. Tạm tính từ ngày 11/7/2013 cho đến ngày 11/6/2017 theo lãi suất là 9%/ năm với số tiền lãi là $1.990.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm} \times 47 \text{ tháng} = 701.475.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản vay ngày 30/12/2015, bà D yêu cầu ông K, bà U phải trả số tiền gốc là 270.000.000 đồng, đồng thời phải trả tiền lãi trong hạn và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 11/6/2017 như sau:

- Lãi nợ trong hạn tính từ ngày 30/12/2015 đến ngày 30/01/2016 theo lãi suất 1,1%/tháng là: $270.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\% / \text{tháng} \times 01 \text{ tháng} = 2.970.000 \text{ đồng}$.

- Lãi nợ quá hạn tạm tính từ ngày 31/01/2016 đến ngày 11/6/2017 bằng 150% của lãi suất cơ bản 9%/năm là: $270.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm} \times 150\% \times 491 \text{ ngày} = 49.713.750 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền ông K, bà U phải trả cho bà D là 3.014.158.750 đồng (hai tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu không trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi

đồng). Số tiền này là tiền vốn vay và tiền lãi tạm tính. Bà D yêu cầu ông K, bà U trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông N C Tr có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi cụ thể như sau:

+ Về khoản tiền vay 1.990.000.000 đồng, nay bà D chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền vay từ ngày 28/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/9/2017 theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm. Được tính như sau:

$(1.990.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm}) \times 622 \text{ ngày} = 305.206.027 \text{ đồng}.$

+ Về khoản tiền vay 270.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 30/12/2015, nay bà D yêu cầu tính lãi trong hạn là 2.970.000 đồng; riêng phần lãi chậm trả thì chỉ yêu cầu phần tiền lãi chậm trả sau khi hết thời hạn vay ngày 30/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/9/2017 theo lãi suất cơ bản 9%/năm. Được tính như sau:

$(270.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm}) \times 591 \text{ ngày} = 39.346.000 \text{ đồng}.$

Nay bà D yêu cầu ông K, bà U trả hết số tiền vốn và lãi của cả hai khoản tiền vay nêu trên số tiền là 2.607.455.000 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà D xác định ông N N Ho và ông N T Tu không có liên quan đến yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Ho và ông Tu có trách nhiệm trả số nợ nêu trên nên đề nghị Hội đồng xét xử không triệu tập ông Ho và ông Tu tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại các bản tự khai và biên bản hòa giải, phía bị đơn là ông N T K, bà N T U trình bày:

Vợ chồng ông K, bà U thừa nhận có vay hai lần tiền của bà N T K D theo như lời trình bày của phía nguyên đơn. Bao gồm Hợp đồng vay tiền được công chứng số 01197 ngày 11/01/2013 với số tiền vay là 1.990.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 11/01/2013, không tính lãi suất và Hợp đồng vay tiền ngày 30/12/2015 với số tiền vay là 270.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 1,1%/ tháng. Ông K, bà U thừa nhận hiện nay vẫn chưa trả được khoản tiền nào cho bà N T K D.

Ông K, bà U trình bày việc vợ chồng ông bà vay tiền của bà D là theo sự giới thiệu của ông N T Tu. Theo đó, ông Tu giới thiệu cho ông K, bà U quen và vay tiền của ông N N Ho nhưng ông Ho lại để cho bà D là em ruột của ông Ho đứng tên cho vay. Ông K, bà U khai thực chất nguồn tiền cho vay không phải là của bà D mà là của ông Ho. Ông K, bà U vay số tiền trên của bà D là nhằm mục đích để ông bà giải quyết việc riêng về tranh chấp thừa kế. Số tiền mà ông bà vay được của bà D là dùng để đưa cho ông Tu 600.000.000 đồng để ông Tu làm chi phí giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế của gia đình của ông bà và đưa cho ông Ho 300.000.000 đồng vì ông Ho đã giúp ông bà vay tiền của bà D mà không tính lãi vay. Việc giao tiền này các bên không có lập văn bản, không có chứng cứ. Ông K, bà U cho rằng hợp đồng vay tiền ký kết giữa vợ chồng ông bà với bà D là vay 1.990.000.000 đồng nhưng thực tế vợ chồng ông bà chỉ sử dụng được có 1.090.000.000 đồng, số 900.000.000 đồng còn lại thì vợ chồng tôi đã đưa cho ông Tu và ông Ho như đã trình bày nêu trên. Vì vậy, việc bà D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả nợ gốc 1.990.000.000 đồng của Hợp đồng vay tiền được công chứng số 01197 ngày 11/01/2013 và yêu cầu trả nợ lãi quá hạn là gây khó khăn cho gia đình ông bà nên ông bà không đồng ý. Ông K, bà U thừa nhận có ký vay số

tiền là 1.990.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền được công chứng số 01197 ngày 11/01/2013 và có vay số tiền là 270.000.000 đồng của Hợp đồng ngày 30/12/2015. Nay do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông bà xin được trả dần như sau:

- Đối với khoản nợ theo Hợp đồng vay tiền được công chứng số 01197 ngày 11/01/2013 với số tiền vay là 1.990.000.000 đồng thì ông K, bà U đề nghị bà D không tính lãi chậm thanh toán; xin được trả dần tiền vốn mỗi tháng là 3.000.000 đồng, bắt đầu trả từ thời điểm sau hai tháng kể từ khi vụ tranh chấp nhà thừa kế của gia đình ông bà được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đã được thi hành án.

- Đối với khoản nợ theo Hợp đồng ngày 30/12/2015 với số tiền vay là 270.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 1,1%/tháng, tổng cộng vốn và lãi trong hạn là 272.970.000 đồng thì ông K, bà U đề nghị bà D không tính lãi chậm thanh toán; xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng, bắt đầu trả từ thời điểm sau hai tháng kể từ khi vụ tranh chấp nhà thừa kế của gia đình ông bà được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đã được thi hành án.

Ông K, bà U cung cấp thông tin là vụ án tranh chấp nhà thừa kế của gia đình ông bà hiện nay vẫn do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý nhưng chưa giải quyết xong.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông N N Ho và người đại diện theo ủy quyền là ông P V Pg trình bày:

Ông N N Ho là anh ruột của bà N T K D.

Ông Ho có biết việc bà N T K D cho vợ chồng ông N T K, bà N T U vay số tiền là 1.990.000.000 đồng. Hai bên có đến Phòng Công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng vay vào ngày 11/01/2013. Thời hạn thỏa thuận trả nợ là 06 tháng kể từ ngày 11/01/2013. Do cần tiền giải quyết việc khó khăn gia đình nên ngày 30/12/2015 ông K, bà U có tiếp tục hỏi vay bà D số tiền 270.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng.

Số tiền 1.990.000.000 đồng và số tiền 270.000.000 đồng mà bà D cho ông K, bà U vay là tiền riêng của bà D, không liên quan gì đến ông Ho. Sở dĩ ông Ho biết được sự việc trên vì ông Ho trước đây có cho bà D một số tiền để làm ăn và do ông Ho có quen biết ông K nên việc ông K, bà U vay mượn tiền của bà D thì có nhờ ông Ho thuyết phục giúp đỡ bà D đồng ý cho vay.

Ông N N Ho xác định không liên quan quyền lợi, nghĩa vụ gì đến vụ tranh chấp hợp đồng vay giữa bà N T K D với ông N T K và bà N T U nên ông Ho đề nghị Tòa án không triệu tập ông Ho tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông N N Ho không thừa nhận việc ông N T K và bà N T U có giao cho ông Ho số tiền 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông N N Ho là ông P V Pg giữ nguyên ý kiến mà ông N N Ho đã trình bày.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông N T Tu và người đại diện theo ủy quyền là bà N T H O trình bày:

Ông N T Tu thừa nhận có quen biết ông K, bà U, ông Ho và bà D nhưng không biết rõ quan hệ tranh chấp giữa các bên. Khi ông Tu nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhân dân Quận 11 thì ông Tu có liên lạc điện thoại với bà D thì được bà D kể lại sự việc bà N T K D cho vợ chồng ông N T K và bà N T U vay tiền.

Ông Tu xác định việc bà N T K D cho vợ chồng ông N T K và bà N T U vay tiền là việc riêng giữa bà D với ông K, bà U. Ông Tu không có liên quan quyền lợi, nghĩa vụ gì trong việc vay tiền nêu trên giữa hai bên, vì vậy ông Tu đề nghị Tòa án không triệu tập ông Tu tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông N T Tu không thừa nhận có nhận của ông N T K và bà N T U số tiền 600.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông N T Tu là bà N T H O giữ nguyên ý kiến mà ông N T Tu đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm. Tuy nhiên, Tòa án còn chậm tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chậm đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11 theo quy định của khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà N T K D về việc yêu cầu bị đơn là ông N T K và bà N T U trả số tiền 2.607.455.000 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về ý kiến của bị đơn: Việc ông K, bà U đề nghị trả cho bà D mỗi tháng 4.000.000 đồng trên số tiền vay của hợp đồng vay ngày 11/01/2013 là 1.090.000.000 đồng và số tiền vay theo hợp đồng ngày 30/12/2015 là 270.000.000 đồng không tính lãi chậm thanh toán, bắt đầu trả từ thời điểm sau hai tháng kể từ khi vụ tranh chấp nhà thừa kế của gia đình ông bà được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đã được thi hành án. Yêu cầu này không được bà D chấp nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

- Ông N N Ho và ông N T Tu không liên quan đến vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án.

Từ những phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 183, Điều 474, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh

về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà N T K D về việc buộc bị đơn là ông N T K và bà N T U trả số tiền 2.607.455.000 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; đình chỉ một phần yêu cầu tính lãi của bà N T K D; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật:

Bà N T K D khởi kiện yêu cầu ông N T K, bà N T U hoàn trả số tiền vay 1.990.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền được công chứng số 01197 ngày 11/01/2013, số tiền vay 270.000.000 đồng theo Hợp đồng ngày 30/12/2015 và tiền lãi vay. Tại thời điểm bà D khởi kiện thì ông N T K, bà N T U đang cư trú tại Quận 11. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông N N Ho và ông N T Tu vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn – ông N T K và bà N T U đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến tục tiến hành phiên tòa.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà N T K D khởi kiện yêu cầu ông N T K, bà N T U hoàn trả số tiền vay 1.990.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền được công chứng số 01197 ngày 11/01/2013, số tiền vay 270.000.000 đồng theo Hợp đồng ngày 30/12/2015 và tiền lãi vay. Ông N T K và bà N T U thừa nhận có ký vay số tiền nêu trên với bà D và xác định vẫn chưa hoàn trả bất cứ khoản tiền nào cho bà D. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy hai hợp đồng vay tiền trên là chứng cứ để xác định giữa bà N T K D với ông N T K và bà N T U có xác lập quan hệ hợp đồng vay tài sản.

Do ông N T K và bà N T U không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên bà D khởi kiện yêu cầu ông K, bà U trả nợ vốn và lãi đối với hai hợp đồng vay tiền nêu trên.

Đối với Hợp đồng vay tiền lập ngày 11/01/2013 tại Phòng Công chứng Số 2 Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn vay là 06 tháng, không tính lãi suất, bà D yêu cầu ông K, bà U hoàn trả vốn và tính lãi từ ngày 28/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, theo Hợp đồng vay tài sản ngày 11/01/2013, bà D yêu cầu ông K, bà U trả số tiền nợ vốn 1.990.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Ông K, bà U tự nguyện thỏa thuận và lập giấy cam kết trả nợ ngày 28/12/2015 cam kết sẽ trả dứt nợ nêu trên và theo nội dung cam kết “nếu sai trái, vợ chồng bị đơn hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, đồng ý trả lãi cho

nguyên đơn cho thời gian chậm trễ trả nợ”. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận tiền lãi được tính từ ngày cam kết trả nợ ngày 28/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/9/2017 theo lãi suất tự nguyện yêu cầu của nguyên đơn là 9%/ năm. Tiền vốn và tiền lãi được tính như sau:

Đối với số tiền vay 1.990.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/12/2015 đến ngày xét xử được tính như sau:

$(1.990.000.000 \times 9\% / \text{năm}) \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 305.206.028 \text{ đồng.}$

Cộng số tiền vốn và lãi là $1.990.000.000 \text{ đồng} + 305.206.028 \text{ đồng} = 2.295.206.028 \text{ đồng.}$

Đối với Hợp đồng vay tiền ngày 30/12/2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tiền lãi trong hạn và tiền lãi chậm trả được tính như sau:

- Thời gian từ ngày 30/12/2015 đến ngày 30/01/2016, tiền lãi trong hạn:

$(270.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\% / \text{tháng}) \times 1 \text{ tháng} = 2.970.000 \text{ đồng.}$

- Lãi chậm trả từ ngày 30/01/2016 đến ngày xét xử:

$(270.000.000 \text{ đồng} \times 9\% / \text{năm}) \times 01 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 39.279.452 \text{ đồng.}$

Cộng số tiền vốn và lãi là $270.000.000 \text{ đồng} + 2.970.000 \text{ đồng} + 39.279.452 \text{ đồng} = 312.249.452 \text{ đồng.}$

Tổng số tiền vốn và lãi của hai hợp đồng vay thì ông N T K và bà N T U phải trả cho bà N T K D số tiền là $2.295.206.028 + 312.249.452 \text{ đồng} = 2.607.455.480 \text{ đồng.}$

Hội đồng xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà N T K D buộc ông N T K và bà N T U phải trả số tiền là 2.607.455.480 đồng, trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Xét yêu cầu của bị đơn:

Ông Nguyễn Tuấn Kiệt, bà N T U thừa nhận có vay hai lần tiền của bà N T K D theo như lời trình bày của phía nguyên đơn. Bao gồm Hợp đồng vay tiền được công chứng số 01197 ngày 11/01/2013 với số tiền vay là 1.990.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 11/01/2013, không tính lãi suất và Hợp đồng vay tiền ngày 30/12/2015 với số tiền vay là 270.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 1,1%/ tháng. Ông K, bà U thừa nhận hiện nay vẫn chưa trả được khoản tiền nào cho bà N T K D. Lời thừa nhận này của phía bị đơn là phù hợp với lời khai của phía nguyên đơn, phù hợp với các chứng cứ mà các bên cung cấp cho Tòa án.

Ông N T K, bà N T U cho rằng nguồn gốc số tiền vay là của ông Ho nhưng lại thừa nhận là vay của bà D và đồng ý trả nợ cho bà D, đồng thời, các hợp đồng vay tiền do các bên cung cấp thể hiện ông K, bà U vay tiền của bà D, ký nhận tiền của bà D. Lời thừa nhận của ông K, bà D phù hợp với lời khai của phía nguyên đơn, phù hợp với các chứng cứ mà các bên cung cấp cho Tòa án, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, có cơ sở để xác định ông N T K, bà N T U vay tiền của bà N T K D.

Ông N T K, bà N T U đề nghị được trả khoản nợ theo Hợp đồng vay tiền được công chứng số 01197 ngày 11/01/2013 với số tiền vay là 1.990.000.000 đồng, không

tính lãi chậm thanh toán, xin được trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng và đề nghị được trả khoản nợ theo Hợp đồng ngày 30/12/2015 với số tiền vay là 270.000.000 đồng, đồng ý trả lãi theo hợp đồng, , xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng, bắt đầu trả từ thời điểm sau hai tháng kể từ khi vụ tranh chấp nhà thừa kế của gia đình ông bà được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và đã được thi hành án. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không chấp nhận mà yêu cầu phía bị đơn thanh toán ngay một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử xét thấy không phù hợp quy định của pháp luật, việc trả nợ kéo dài, ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, không được nguyên đơn chấp nhận nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

Phía bị đơn cho rằng đã giao cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông N T Tu số tiền 600.000.000 đồng và ông N N Ho số tiền 300.000.000 đồng, không có căn cứ pháp luật chứng minh số tiền nêu trên liên quan đến số tiền mà ông K, bà U nhận tiền vay trực tiếp của bà D, đồng thời, xác định không có đơn yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà sẽ giải quyết tranh chấp với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bằng một vụ kiện dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[4]. Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông N N Ho và ông N T Tu:

Ông N N Ho và ông N T Tu xác nhận không có liên quan đến tranh chấp giữa ông N T K, bà N T U với bà N T K D. Ông N N Ho và ông N T Tu không có đơn yêu cầu giải quyết, phía bị đơn cũng không có yêu cầu gì đối với ông N N Ho và ông N T Tu nên Hội đồng xét xử không xem xét và không đề cập giải quyết trong bản án.

[5]. Xét yêu cầu xin rút một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Do ngày 15/9/2017 nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu về việc tính lãi trên số tiền vay 1.990.000.000 đồng và số tiền vay 270.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu này là tự nguyện, có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi trên hai khoản vốn vay 1.990.000.000 đồng và 270.000.000 đồng.

[6]. Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11:

Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 có ý kiến việc Tòa án nhân dân Quận 11 chậm tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chậm đưa vụ án ra xét xử là đúng. Tòa án nhân dân Quận 11 thực hiện các thủ tục trên còn chậm so với quy định là có nguyên nhân khách quan, do cần đợi kết quả thu thập chứng cứ từ Phòng Công chứng Số 2 Thành phố Hồ Chí Minh mới có thể giải quyết được vụ án.

Viện kiểm sát kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về khoản tính tiền lãi trên số nợ vốn vay.

[7]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn là ông N T K và bà N T U phải chịu án phí ly dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 474, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N T K D về việc yêu cầu bị đơn trả nợ.

Buộc ông N T K và bà N T U có nghĩa vụ trả cho bà N T K D số tiền nợ vốn và lãi là 2.607.455.480 đồng (hai tỷ sáu trăm lẻ bảy triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm tám mươi đồng), trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi trên hai khoản vốn vay 1.990.000.000 đồng và 270.000.000 đồng.

2. Về án phí:

Ông N T K và bà N T U phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 84.149.110 đồng (tám mươi bốn triệu một trăm bốn mươi chín nghìn một trăm mười đồng).

Hoàn lại cho bà N T K D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.986.088 đồng (bốn mươi ba triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn không trăm tám mươi tám đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AG/2014/0003452 ngày 14/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 11.

Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hiếu Thuận